

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Quyết định số: 59 /2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 1A										
	Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín.										
	+ Phía đối diện đường tàu	7 167 000	4 948 000	3 208 000	2 799 000		3 970 000	3 464 000	2 246 000	1 959 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 726 000	3 559 000	2 394 000	2 173 000		3 308 000	2 491 000	1 676 000	1 521 000	
	Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động.										
	+ Phía đối diện đường tàu	6 616 000	4 567 000	2 962 000	2 584 000		3 970 000	3 197 000	2 073 000	1 809 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 726 000	3 559 000	2 394 000	2 173 000		3 308 000	2 491 000	1 676 000	1 521 000	
	Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tàu	5 670 000	4 096 000	2 710 000	2 394 000		3 686 000	2 867 000	1 897 000	1 676 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 095 000	3 140 000	2 184 000	2 116 000		2 867 000	2 198 000	1 529 000	1 481 000	
b	Đường địa phương										
2	Đường 427a										
	Đoạn xã Văn Bình, Hà Hồi, Liên Phương, Văn Tảo (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Tảo)	4 095 000	3 140 000	2 184 000	2 116 000		2 867 000	2 198 000	1 529 000	1 481 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Văn Tảo đến hết xã Hồng Vân)	2 730 000	2 184 000	1 638 000	1 570 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 911 000	1 529 000	1 147 000	1 099 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường 427b										
	Đoạn xã Văn Phú (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú)	4 095 000	3 140 000	2 184 000	2 116 000		2 867 000	2 198 000	1 529 000	1 481 000	
	Đoạn xã Hoà Bình, Hiền Giang (Từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
4	Đường 429										
	Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp QL1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên)	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000		2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000	
	Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện phú Xuyên)	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
	Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường (từ giáp QL1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
c	Đường Liên xã										
1	Đường Quán Gánh - Ninh Sở										
1.1	- Đoạn Duyên Thái (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	1 890 000	1 543 000	1 260 000	1 198 000		1 323 000	1 080 000	882 000	839 000	
1.2	- Đoạn Ninh Sở (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng)	1 543 000	1 291 000	1 134 000	1 072 000		1 080 000	904 000	794 000	750 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hoà Bình, 427b					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2.1	- Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp QL 1A đến giáp Cầu Vân)	1 672 000	1 399 000	1 229 000	1 161 000		1 170 000	979 000	860 000	813 000	
2.2	- Đoạn xã Khánh Hà, Hoà Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hoà Bình)	1 260 000	1 134 000	1 008 000	946 000		882 000	794 000	706 000	662 000	
2.3	- Đoạn Hoà Bình - 427b (từ giáp UBND xã Hoà Bình đến giáp đường 427b)	1 543 000	1 291 000	1 134 000	1 072 000		1 080 000	904 000	794 000	750 000	
3	Đường Văn Phú, Tiên Phong, Nguyễn Trãi										
3.1	- Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427b đến giáp đê Sông Nhuệ)	1 890 000	1 543 000	1 260 000	1 198 000		1 323 000	1 080 000	882 000	839 000	
3.2	- Đoạn qua xã Tiên Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiên Phong)	1 260 000	1 134 000	1 008 000	946 000		882 000	794 000	706 000	662 000	
3.3	- Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi)	1 260 000	1 134 000	1 008 000	946 000		882 000	794 000	706 000	662 000	
4	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi										
4.1	- Đoạn qua xã Thắng Lợi (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	2 048 000	1 672 000	1 365 000	1 297 000		1 434 000	1 170 000	956 000	908 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4.2	- Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng),	1 543 000	1 291 000	1 134 000	1 072 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 080 000	904 000	794 000	750 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Đường qua các xã Thắng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp QL 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	1 260 000	1 134 000	1 008 000	946 000		882 000	794 000	706 000	662 000	
6	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống nhất)										
6.1	- Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp QL 1A đến giáp xã Thống Nhất)	2 048 000	1 672 000	1 365 000	1 297 000		1 434 000	1 170 000	956 000	908 000	
6.2	- Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	1 543 000	1 291 000	1 134 000	1 072 000		1 080 000	904 000	794 000	750 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.